

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 14.13 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 81624HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của Xí nghiệp cấp nước Khánh Sơn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 19/9/2024
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 19/9/2024 đến 26/9/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 03/10/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,20	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,07	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,2	2
8	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	18	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,004	0,1
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	2
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,003	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1384 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 91824VSNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của Xí nghiệp cấp nước Khánh Sơn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 19/9/2024
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 19/9/2024 đến 23/9/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 03/10/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)





Mã mẫu / Sample Code:
119/09/2024/HH-VS

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Số/No: 053/10/2024

Ngày / Date:
04/10/2024

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Tô Hạp, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 19/09/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 19/09/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 19/09/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
5	Pendimethalin ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Isoproturon ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
7	Clorotoluron ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
8	Carbofuran ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
9	Aldicarb ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
10	Formaldehyde ⁽¹⁾ (μ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (μ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	16,06	200
13	Monochloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetone nitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetone nitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	< 1	70
17	Dichloroacetone nitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	2,05	20
18	Bromat ^(a) (μ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,3	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (μ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	17,2	300
42	Bromoform ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 1	50
63	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30

64	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	32,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ² -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,003	0,01
69	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,2
71	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	1,542	200
72	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Fluorua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,013	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

TC. VIỆN TRƯỞNG

V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông



KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 14.15 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 81824HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Quảng Trường, đường Lê Duẩn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 19/9/2024
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 19/9/2024 đến 26/9/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 03/10/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,16	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,04	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,3	2
8	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	18	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,004	0,1
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,008	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1386 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 92024VSNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Quảng Trường, đường Lê Duẩn, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 19/9/2024
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 19/9/2024 đến 23/9/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 03/10/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch
(QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)





Mã mẫu / Sample Code: 121/09/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 055/10/2024	Ngày / Date: 04/10/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Quảng trường, đường Lê Duẩn, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 19/09/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 19/09/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 19/09/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
5	Pendimethalin ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Isoproturon ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
7	Clorotoluron ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
8	Carbofuran ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
9	Aldicarb ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
10	Formaldehyde ⁽¹⁾ (μ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (μ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	13,89	200
13	Monochloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	< 1	70
17	Dichloroacetonitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	1,53	20
18	Bromat ^(a) (μ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (μ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	19,29	300
42	Bromoform ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	32,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,002	0,01
69	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,2
71	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	1,624	200
72	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Fluorua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,013	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông



KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 14.19 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 81724HNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Trường tiểu học 1/6, Lạc Long Quân, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 19/9/2024
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 19/9/2024 đến 26/9/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 03/10/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,15	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,05	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
8	Chloride (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	17	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1385.../ KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 91924VSNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Trường tiểu học 1/6, Lạc Long Quân, Tô Hạp, Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 19/9/2024
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 19/9/2024 đến 23/9/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 03/10/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Toàn

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	< 1	0	TCVN 6187-1:2019



Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)





Mã mẫu / Sample Code:
120/09/2024/HH-VS

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Số/No: 054/10/2024

Ngày / Date:
04/10/2024

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phường Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu trường tiểu học 1/6 - Đường Lạc Long Quân, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 19/09/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 19/09/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 19/09/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
5	Pendimethalin ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Isoproturon ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
7	Clorotoluron ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
8	Carbofuran ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
9	Aldicarb ^(a) (μ g/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
10	Formaldehyde ⁽¹⁾ (μ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (μ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	14,85	200
13	Monochloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ^(a) (μ g/l)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	< 1	70
17	Dichloroacetonitrile ^(a) (μ g/l)	USEPA 551.1	1,87	20
18	Bromat ^(a) (μ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (μ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang./ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Tricloropheno ^(a) (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D ^(a) (µg/l)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	17,83	300
42	Bromoform ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	32,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,002	0,01
69	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,2
71	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	1,586	200
72	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Fluorua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,014	0,7
80	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

K. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

